ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4348 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 17 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giữ lại tiếp tục sử dụng đối với 227 cơ sở nhà, đất trên địa bàn tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 4114/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 406 cơ sở nhà đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 516/TTr-STC ngày 10/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giữ lại tiếp tục sử dụng đối với 227 cơ sở nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4114/QĐ-UBND ngày 27/11/2024; chi tiết như Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có cơ sở nhà, đất được giữ lại nêu tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm quản lý, sử dụng cơ sở nhà, đất hiệu quả, tránh lãng phí; đồng thời, chủ động, phối hợp các cơ quan chức năng của địa phương để hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục pháp lý về cơ sở nhà, đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa và Thể thao; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ

trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP TH;
- Lưu: VT, K14, K17, K16.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Số: 4348/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2024-12-17T19:33:02+07:00

Phụ lục
GIỮ LẠI TIẾP TỤC SỬ DỤNG ĐỐI VỚI 227 CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
1	2	3	4a (DT xây dựng)	4b (DT sàn xây dựng)	5	6
A	**KHỐI TỈNH (11 cơ sở)**					
I	**Sở Công Thương**					
1	**Trụ sở làm việc Sở Công Thương và đơn vị trực thuộc Sở** (70 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn)	2.435,3	807,0	1.670,0	GCN quyền quản lý, sử dụng nhà đất số 02 cấp ngày 12/10/2000	Trụ sở làm việc của Sở Công Thương và đơn vị trực thuộc
II	**Sở Giao thông vận tải**					
1	**Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy bộ Bình Định**					
1.1	Lô 09 Khu đô thị mới Long Vân, Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	10.001,6	1.515,0	1.875,0	Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 07/08/2020 ; Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 25/02/2019	Hoạt động đăng kiểm xe cơ giới
1.2	Thôn Vạn Lương, Xã Mỹ Châu, Huyện Phù Mỹ	18.499,7	1.088,0	1.088,0	Quyết định số 8899/QĐ-CTUB ngày 30/10/2003 V/v Phê duyệt dự án khả thi; Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 19/06/2017	Hoạt động đăng kiểm xe cơ giới
III	**Sở Khoa học và Công nghệ**					
1	**Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo Bình Định** (Khu vực 2, P.Ghềnh Ráng, Tp.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định)	39.932,0	7.561,6	15.745,6	GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN CT05932 ngày 06/9/2017	Sử dụng làm cơ sở hoạt động sự nghiệp
IV	**Sở Văn hóa và Thể thao**					
1	**Thư viện tỉnh Bình Định** (188 Hai Bà Trưng, Tp Quy Nhơn)	3.265,7	1.037,0	3.068,0	GCN: 00042 QSDĐ ngày 06/6/2000	Sử dụng làm cơ sở hoạt động sự nghiệp

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
2	**Bảo tàng tỉnh** (26 Nguyễn Huệ, thành phố Quy Nhơn)	3.673,7	952,0	1.107,6	GCN: 005599 ngày 8/12/2000	Sử dụng làm cơ sở hoạt động sự nghiệp (Thời gian đến sau khi hoàn thành việc xây dựng mới Bảo tàng tỉnh tại đường Lê Duẩn, Sở Tài chính đề xuất UBND tỉnh phương án xử lý cơ sở nhà, đất số 26 Nguyễn Huệ theo quy định)
3	**Trung tâm Văn hóa tỉnh**					
3.1	Cơ sở số 242 Nguyễn Thái Học - Tp. Quy Nhơn	240,3	240,3	480,6	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CT00336 ngày 04/01/2011	Sử dụng làm cơ sở hoạt động sự nghiệp
3.2	Cơ sở 01 Nguyễn Tất Thành - TP.Quy Nhơn (Trung tâm Hội nghị tỉnh)	24.753,0	8.810,0	16.954,0	Quyết định số 3114/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	Tiếp nhận quản lý, vận hành và làm việc
V	**Sở Tài nguyên và Môi trường**					
1	**Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh**					
1.1	Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện An Lão (Khu phố 2, Thị trấn An Lão, huyện An Lão)	733,5	431,4	431,4	QĐ số 317/QĐ-UBND ngày 04/02/2023 của UBND tỉnh	Sử dụng làm cơ sở hoạt động sự nghiệp
VI	**Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh** (Địa chỉ: Khu trung tâm Khu kinh tế, thôn Hội Tân, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn)	10.066,0	1.408,0	4.341,8	GCNQSDĐ: CT17614 cấp ngày 28/7/2022	Sử dụng làm trụ sở làm việc
VII	**Liên minh Hợp tác xã** Số 75 Mai Xuân Thưởng, tp Quy Nhơn	164,1	145,6	375,5	QĐ số 2715/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh	Sử dụng làm trụ sở làm việc (Thời gian đến, trường hợp Liên minh Hợp tác xã được bố trí trụ sở tại số 139 Lê Lợi, Sở Tài chính đề xuất UBND tỉnh phương án xử lý cơ sở số 75 Mai Xuân Thưởng theo hình thức thu hồi và tổ chức quỹ đất quản lý, đấu giá theo quy định)
B	**KHỐI HUYỆN (216 cơ sở)**					
I	**Thành phố Quy Nhơn**					
1	**UBND phường Bùi Thị Xuân**					
1.1	Trụ sở sinh hoạt nhân dân khu vực 2	94,8	50,8	50,8	không có giấy tờ	Khu sinh hoạt nhân dân
1.2	Trụ sở sinh hoạt nhân dân khu vực 5	113,0	43,0	43,0	không có giấy tờ	Khu sinh hoạt nhân dân

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
1.3	Trụ sở sinh hoạt nhân dân khu vực 6	118,5	68,6	68,6	không có giấy tờ	Khu sinh hoạt nhân dân
1.4	Trụ sở sinh hoạt nhân dân khu vực 7	190,0	50,0	50,0	không có giấy tờ	Khu sinh hoạt nhân dân
1.5	Trụ sở sinh hoạt nhân dân khu vực 8	200,0	50,0	50,0	không có giấy tờ	Khu sinh hoạt nhân dân
1.6	Vọng gác nhân dân khu vực 2	61,0	31,0	31,0	không có giấy tờ	Khu sinh hoạt nhân dân
2	**UBND phường Nhơn Bình**					
2.1	Nhà SHND Tổ 7B Khu phố 1, Nhơn Bình	483,0	126,0	126,0	QĐ số 8109/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND TP phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư XD và KH lựa chọn nhà thầu	Khu sinh hoạt nhân dân
2.2	Nhà Mẫu giáo kết hợp khu SHND Tổ 32, Khu phố 4, Nhơn Bình	496,0	100,0	200,0	QĐ số 6471/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND TP phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư XD và KH lựa chọn nhà thầu	Khu sinh hoạt nhân dân + lớp Mẫu giáo
2.3	Nhà Mẫu giáo kết hợp khu SHND Tổ 67, Khu phố 8, Nhơn Bình	271,0	126,0	126,0	QĐ số 5334/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND TP phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư XD và KH lựa chọn nhà thầu	Khu sinh hoạt nhân dân + lớp Mẫu giáo
3	**UBND phường Hải Cảng**					
3.1	Khu sinh hoạt nhân dân khu phố 4, số 144 Lê Văn Hưu	125,0	125,0	125,0	GCNQSD đất số CT16331 do Sở TNMT tỉnh cấp ngày 13/4/2021	Khu sinh hoạt nhân dân KP 4
3.2	Khu sinh hoạt nhân dân khu phố 5, số 89 Phan Chu Trinh	87,4	87,4	87,4	GCNQSD đất số CT16332 do Sở TNMT tỉnh cấp ngày 13/4/2022	Khu sinh hoạt nhân dân KP 5
3.3	Khu sinh hoạt nhân dân khu phố 6, số 09 Cổ Loa	42,9	42,9	42,9	GCNQSD đất số CT16333 do Sở TNMT tỉnh cấp ngày 13/4/2022	Khu sinh hoạt nhân dân KP 6
3.4	Khu sinh hoạt nhân dân khu phố 11, số 35 Nguyễn Thiện Thuật	62,0	62,0	124,0	GCNQSD đất số T00269 do UBND tỉnh cấp ngày 15/5/2002	Khu sinh hoạt nhân dân KP 11
3.5	Trụ sở Ban bảo vệ dân phố khu phố 5, số 87 Phan Chu Trinh	114,6	114,6	114,6	GCNQSD đất số CT179432 do Sở TNMT tỉnh cấp ngày 23/5/2023	Khu sinh hoạt nhân dân KP 5
3.6	Trạm y tế Phường, 89 Phan Chu Trinh	576,6	350,0	350,0	GCNQSD đất số CT04367 do Sở TNMT tỉnh cấp ngày 19/4/2016	Sự nghiệp y tế

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
4	**UBND phường Đống Đa**					
4.1	Trụ sở khu sinh hoạt nhân dân khu vực 2, Hẻm 944 Trần Hưng Đạo. Trong đó:	361,3	70,2	70,2	Đã cấp giấy CN	Khu sinh hoạt nhân dân KV2
4.2	Lớp mẫu giáo khu vực 4a, số 820 Trần Hưng Đạo	73,9	73,9	105,0	Đã cấp giấy CN	Lớp mẫu giáo
4.3	Lớp mẫu giáo khu phố 6, hẻm 720 Trần Hưng Đạo	222,1	78,6	78,6	Chưa có giấy CN	Lớp mẫu giáo
5	**Trường Mẫu giáo Đống Đa**					
5.1	Lớp mẫu giáo khu phố 5, hẻm 29 đường 1/5, phường Đống Đa	287,6	74,2	74,2	Chưa có giấy CN	Lớp mẫu giáo
6	**UBND phường Ghềnh Ráng**					
6.1	Nhà mẫu giáo Tổ 10, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng	950,0	260,3	260,3	GCNQSD đất số: CT07485 do Sở TNMT cấp ngày 04/5/2019	Lớp mẫu giáo
6.2	Lớp Mẫu giáo Khu vực 3, cơ sở 2, số 13 Trần Thị Lý	74,4	74,4	154,8	CT00037	Lớp mẫu giáo
7	**UBND xã Nhơn Châu**					
7.1	Nhà Văn hóa xã kết hợp nhà tránh trú bão thôn Trung	121,2	121,2	121,2	Không	Nhà VH xã kết hợp nhà tránh trú bão thôn Trung
7.2	Nhà Văn hóa xã kết hợp nhà mẫu giáo và trú bão thôn Đông	505,4	183,9	358,0	Không	Nhà Văn hóa xã kết hợp nhà mẫu giáo và trú bão thôn Đông
8	**Trường Mẫu giáo Ghềnh Ráng**					
8.1	Lớp Mẫu giáo Khu vực 1, Bãi Xếp	266,6	61,2	61,2	Biên bản bàn giao ngày 22/11/2013 của UBND phường Ghềnh Ráng bàn giao cho Mẫu giáo Ghềnh Ráng, chưa có CNQSSĐ	Lớp mẫu giáo
8.2	Lớp Mẫu giáo Khu vực 4, số 54 Hàn Mạc Tử	76,1	76,1	152,2	Biên bản bàn giao ngày 22/11/2013 của UBND phường Ghềnh Ráng bàn giao cho Mẫu giáo Ghềnh Ráng, chưa có CNQSSĐ	Lớp mẫu giáo
9	**UBND phường Nhơn Bình**					
9.1	Trụ sở SHND khu phố 9, Tổ 72 phường Nhơn Bình	429,7	160,4	160,4	QĐ số 1862/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND TP Quy Nhơn phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư XD	Trụ sở sinh hoạt nhân dân
10	**UBND phường Thị Nại**					
10.1	Nhà mẫu giáo khu phố 2, đường Ngọc Hồi (XD mới)	247,4	230,0	342,9	GCNQSDĐ số CT17607	Nhà mẫu giáo
10.2	Nhà mẫu giáo kết hợp khu SHND khu phố 3, số 225 đường Đống Đa	117,0	85,0	186,0	Không có	Nhà mẫu giáo kết hợp khu sinh hoạt nhân dân

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
II	**Huyện Tuy Phước**					
1	**Trường Mầm non Phước Hưng**					
1.1	Cụm An Cửu mới	5.575,0	608,8	842,8	QĐ số 3179/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 và QĐ số 242/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh Bình Định	Hoạt động sự nghiệp giáo dục
2	**Trường Mầm non Phước Thắng**					
2.1	Cụm Khuông Bình	748,0	190,0	190,0	Chưa có sổ đỏ	Hoạt động sự nghiệp giáo dục
3	**Trường Mầm non thị trấn Diêu Trì**					
3.1	Điểm chính Vân Hội 1	3.746,0	832,9	1.186,8	Chưa có sổ đỏ	Hoạt động sự nghiệp giáo dục
4	**Trường Mầm non Phước Thuận**					
4.1	Điểm Diêm Vân (mới)	1.064,3	124,2	124,2	Chưa có sổ đỏ	Hoạt động sự nghiệp giáo dục
5	**UBND xã Phước Hưng**					
5.1	Nhà văn hoá thôn Háo Lễ (mới)	743,3	335,0	335,0	Chưa có sổ đỏ	Nhà văn hoá thôn
6	**UBND thị trấn Tuy Phước**					
6.1	Trụ sở khu phố Công Chánh (mới)	1.055,0	108,0	108,0	Chưa có sổ đỏ	Hoạt động quản lý nhà nước
III	**Thị xã An Nhơn**					
1	**Văn phòng HĐND & UBND thị xã An Nhơn**					
1.1	Cơ sở tại số 77 Lê Hồng Phong, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (BHXH thị xã cũ)	408,3	368,0	368,0	Giấy CNQSĐ đất số T01314 ngày 29/7/2008 do UBND tỉnh cấp	Làm trụ sở làm việc của các phòng ban thị xã
2	**Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thị xã**					
2.1	Cơ sở truyền giống lợn Nhơn Hưng, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	1.289,1	62,4	62,4	Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh Bình Định	Làm trụ sở làm việc

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
3	**Trung tâm chính trị thị xã** 59 Lê Hồng Phong, phường Bình Định, thị xã An Nhơn	6.093,0	665,3	1.382,3	Giấy CNQSĐ đất số T00034QSDĐ/2002/UBT ngày 21/02/2002	Sự nghiệp GD&ĐT
4	**Mặt trận và đoàn thể thị xã** 81 Lê Hồng Phong, phường Bình Định, thị xã An Nhơn)	974,0	502,7	835,6	Giấy chứng nhận QSDĐ số T00036QSDĐ/2002/UBT ngày 21/02/2002	Làm trụ sở làm việc
5	**Ban quản lý dịch vụ đô thị An Nhơn** 399 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn	447,4	88,0	176,0	Giấy chứng nhận QSDĐ số CT03706 ngày 04/5/2015	Làm trụ sở làm việc
6	**UBND xã Nhơn Hạnh**					
6.1	Nhà văn hóa thôn Hòa Đông	660,9	116,2	116,2	Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 23/04/2018 của UBND tỉnh Bình Định	Sử dụng làm nhà văn hóa thôn
7	**UBND xã Nhơn Phong**					
7.1	Nhà tránh trú bão và sinh hoạt cộng đồng thôn Liêm Định	699,0	140,0	140,0	Quyết định giao đất số 1756/QĐ - UBND ngày 06/5/2021 của UBND tỉnh	Sử dụng làm nhà tránh trú bão và sinh hoạt cộng đồng thôn
7.2	Sân vận động xã	6.697,2	0,0	0,0	Giấy chứng nhận QSDĐ số CT02961/QSDĐ ngày 02/6/2014	Sử dụng cho hoạt động TDTT của xã
7.3	Khu TDTT thôn Kim Tài	731,0	0,0	0,0	Giấy chứng nhận QSDĐ số CT17746/QSDĐ ngày 04/11/2022	Sử dụng cho hoạt động TDTT của thôn
7.4	Khu TDTT thôn Trung Lý	1.219,0	0,0	0,0	Quyết định giao đất số 1109/QĐ - UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh	Sử dụng cho hoạt động TDTT của thôn
7.5	Khu TDTT thôn Thanh Giang	983,2	0,0	0,0	Quyết định giao đất số 1486/QĐ - UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh	Sử dụng cho hoạt động TDTT của thôn
8	**UBND xã Nhơn Phúc**					
8.1	Nhà Văn hóa thôn Thái Thuận	879,0	170,0	170,0	Chưa có Giấy CNQSDĐ	Sử dụng làm nhà văn hóa thôn
8.2	Nhà Văn hóa thôn Nhơn Nghĩa Tây	1.715,0	207,0	207,0	Chưa có Giấy CNQSDĐ	Sử dụng làm nhà văn hóa thôn
9	**UBND xã Nhơn Lộc**					
9.1	Nhà văn hóa xã	3.181,6	785,0	974,0	Giấy chứng nhận QSDĐ số CT03713 ngày 04/5/2015	Sử dụng làm nhà văn hóa xã

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
9.2	Sân vận động xã	5.655,0	0,0	0,0	Giấy chứng nhận QSDĐ số T00025/QSDĐ/2002/UBT ngày 21/02/2002	Sử dụng cho hoạt động TDTT của xã
10	**UBND phường Đập Đá**					
10.1	Trung tâm học tập cộng đồng phường. Địa chỉ : 209 Nguyễn Lữ, P Đập Đá	2.694,7	358,9	358,9	Giấy chứng nhận số CT03142 ngày 19/8/2014 do UBND tỉnh cấp.	Trung tâm học tập cộng đồng phường
10.2	Nhà trưng bày sản phẩm làng nghề Rèn Tây Phương Danh. Địa chỉ: Ngô Văn Sở, P. Đập Đá	1.900,0	200,0	200,0	Chưa có Giấy CNQSDĐ	Nhà trưng bày sản phẩm làng nghề truyền thống
11	**UBND xã Nhơn Hậu**					
11.1	Nhà Văn hóa Thôn Bắc Nhạn Tháp	1.253,0	102,0	102,0	Chưa có Giấy CNQSDĐ	Sử dụng làm nhà văn hóa thôn
12	**Trường MN P. Bình Định**					
12.1	Điểm trường Kim Châu đường chế Lan Viên	1.017,0	529,7	1.017,0	Chưa có Giấy CNQSDĐ	Sự nghiệp GD&ĐT
12.2	Điểm trường Liêm Trực	168,4	50,0	50,0	Giấy chứng nhận QSDĐ số CT03587 ngày 13/3/2015	Sự nghiệp GD&ĐT
13	**Trường MN Nhơn Khánh**					
13.1	Điểm trường An Hoà	1.729,8	136,0	136,0	Chưa cấp giấy chứng nhận QSDĐ	Sự nghiệp GD&ĐT
14	**Trường Mẫu giáo Nhơn Mỹ**					
14.1	Cơ sở Tân Nghi	1.280,0	56,0	56,0	Chưa cấp giấy chứng nhận QSDĐ	Sự nghiệp GD&ĐT
15	**Trường Mầm non Nhơn Phúc**					
15.1	Cơ sở tại Phụ Ngọc	1.005,7	72,0	72,0	Giấy chứng nhận QSDĐ số CT17602 ngày 06/9/2022	Sự nghiệp GD&ĐT
IV	**Huyện Tây Sơn**					
1	**UBND xã Bình Tân**					
1.1	Nhà văn hóa làng M6, thôn M6, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	2.160,0	85,8	85,8	Giấy chứng nhận QSD đất số AH 506977, UBND tỉnh cấp ngày 05/7/2007	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng M6
1.2	Nhà văn hóa thôn M6, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	959,0	150,2	150,2	Chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất	Nhà văn hóa thôn
1.3	Nhà văn hóa thôn Thuận Ninh, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	1.857,0	127,4	127,4	Giấy chứng nhận QSD đất số AK 744448, UBND tỉnh cấp ngày 20/10/2007	Nhà văn hóa thôn

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
1.4	Nhà văn hóa thôn An Hội, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	554,0	101,7	101,7	Giấy chứng nhận QSD đất số AK 744213, UBND tỉnh cấp ngày 14/8/2007	Nhà văn hóa thôn
1.5	Nhà văn hóa thôn Mỹ Thạch, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	2.079,0	106,0	106,0	Chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất	Nhà văn hóa thôn
1.6	Nhà văn hóa thôn Phú Hưng, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	3.067,0	145,4	145,4	Chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất	Nhà văn hóa thôn
1.7	Nhà văn hóa thôn Thuận Hòa, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	2.935,0	145,4	145,4	Chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất	Nhà văn hóa thôn
2	**UBND xã Bình Thuận**					
2.1	Trụ sở thôn Hòa Mỹ, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	2.522,0	130,0	130,0	Chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất	Trụ sở thôn
2.2	Trụ sở thôn Thuận Nhứt, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	3.909,0	130,0	130,0	Chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất	Trụ sở thôn
2.3	Trụ sở thôn Thuận Truyền, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	4.101,0	130,0	130,0	Chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất	Trụ sở thôn
2.4	Trụ sở thôn Thuận Hạnh, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	869,0	150,0	150,0	Chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất	Trụ sở thôn
2.5	Trụ sở thôn Thuận Hiệp, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	1.735,0	130,0	130,0	Chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất	Trụ sở thôn
V	**Huyện Phù Cát**					
1	**UBND xã Cát Hanh**					
1.1	Nhà văn hóa xã Cát Hanh	1.746,3	633,4	633,4	Chưa có giấy CNQSD đất	Sinh hoạt cộng đồng Nhà văn hóa xã
2	**UBND xã Cát Hải**					
2.1	Nhà văn hóa xã Cát Hải (thôn Tân Thanh, xã Cát Hải)	2.017,30	779,1	779,1	Chưa có giấy CNQSD đất	Sinh hoạt cộng đồng Nhà văn hóa xã
3	**UBND xã Cát Chánh**					
3.1	Nhà văn hóa thôn Chánh Hữu	649,0	98,0	98,0	Chưa có giấy CNQSD đất	Sinh hoạt cộng đồng Nhà văn hóa thôn

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
3.2	Nhà Văn hóa thôn Vân Triêm	498,0	98,0	98,0	Chưa có giấy CNQSD đất	Sinh hoạt cộng đồng Nhà văn hóa thôn
4	**UBND xã Cát Trinh**					
4.1	Nhà văn hóa xã Cát Trinh (thôn Phong An, xã Cát Trinh)	3.264	603,0	603,0	Chưa có Giấy CNQSD đất	Sinh hoạt cộng đồng Nhà văn hóa xã
5	**Trường Mẫu Giáo Cát Tài**					
5.1	Điểm trường Chánh Danh (mới), Thôn Chánh Danh	4.188,0	1.751,4	1.751,4	Chưa có Giấy CNQSD đất	Nhà nước giao sử dụng cho hoạt động sự nghiệp giáo dục
6	**Trường Mẫu Giáo Cát Minh**					
6.1	Điểm trường bán trú, Thôn Gia Thạnh	4.500,0	1.102,0	1.102,0	Chưa có Giấy CNQSD đất	Nhà nước giao sử dụng cho hoạt động sự nghiệp giáo dục
7	**Trường Mẫu Giáo Cát Thành**					
7.1	Điểm trường Chánh Hóa 2, Thôn Chánh Hóa	600,0	150,0	150,0	Chưa có Giấy CNQSD đất	Nhà nước giao sử dụng cho hoạt động sự nghiệp giáo dục
7.2	Điểm trường Chánh Thiện 2, Thôn Chánh Thiện	500,0	150,0	150,0	Chưa có Giấy CNQSD đất	Nhà nước giao sử dụng cho hoạt động sự nghiệp giáo dục
8	**Trường Mẫu Giáo Cát Tiến**					
8.1	Điểm trường chính bán trú, Khu Phố Phương Phi	2.365,0	674,0	1.329,3	Chưa có Giấy CNQSD đất	Nhà nước giao sử dụng cho hoạt động sự nghiệp giáo dục
9	**Trường Tiểu học số 1 Cát Khánh**					
9.1	Điểm trường Ngãi An, Thôn Ngãi An	2.730,2	702,0	1.380,0	CT02370	Nhà nước giao sử dụng cho hoạt động sự nghiệp giáo dục
VI	**Huyện Hoài Ân**					
1	**Trường Mẫu giáo Vùng cao**					
1.1	Điêm T6 Đak Mang (Mới)	1.000,0	140,0	140,0	Không có	Cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục
2	**UBND xã Ân Nghĩa**					

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
2.1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nghĩa Điền	850,0	79,9	79,9	- Về đất: Không có - Về nhà: QĐ phê duyệt BC kinh tế kỹ thuật	Nhà văn hoá thôn Nghĩa Điền
2.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bình Sơn	680,0	191,1	191,1	- Về đất: Không có - Về nhà: QĐ phê duyệt BC kinh tế kỹ thuật	Nhà văn hoá thôn Bình Sơn
2.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Ninh	1.165,0	182,0	182,0	- Về đất: Không có - Về nhà: QĐ phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán	Nhà văn hoá thôn Phú Ninh
2.4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hương Quang	1.200,0	191,2	191,2	- Về đất: Không có - Về nhà: QĐ phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán	Nhà văn hoá thôn Hương Quang
2.5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Kim Sơn	670,0	191,1	191,1	- Về đất: Không có hồ sơ kèm theo - Về nhà: QĐ phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán	Nhà văn hoá thôn Kim Sơn
2.6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nhơn Sơn	600,0	191,1	191,1	Không có	Nhà văn hoá thôn Nhơn Sơn
2.7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nghĩa Nhơn	630,0	79,9	79,9	- Về đất: Không có - Về nhà: QĐ phê duyệt BC kinh tế kỹ thuật số 2012 ngày 08/12/2008 huyện	Nhà văn hoá thôn Nghĩa Nhơn
3	**UBND xã Ân Tường Tây**					
3.1	Trụ sở thôn Tân Thịnh	570,0	138,0	138,0	Chưa có hồ sơ pháp lý	Nhà văn hoá thôn tân thịnh
4	**UBND xã Ân Hữu**					
4.1	Nhà văn hoá thôn Hà Đông	550,0	120,0	120,0	Chưa có hồ sơ pháp lý	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Đông
4.2	Nhà Văn hoá thôn Liên Hội	2.150,0	455,9	455,9	Chưa có hồ sơ pháp lý	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Liên Hội
4.3	Nhà Văn hoá thôn Hội Nhơn	1.000,0	300,0	300,0	Chưa có hồ sơ pháp lý	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hội Nhơn
4.4	Nhà Văn hoá thôn Phú Văn 1	450,0	100,0	100,0	Chưa có hồ sơ pháp lý	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Văn 1
5	**UBND TT Tăng Bạt Hổ**					

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
5.1	Nhà sinh hoạch cộng đồng Khu phố Gia Chiểu 1	500,0	67,0	67,0	Không có HSPL	Sử dụng làm trụ sở làm việc
5.2	Nhà sinh hoạch cộng đồng Khu phố Gia Chiểu 2	440,7	126,0	126,0	Không có HSPL	Sử dụng làm trụ sở làm việc
5.3	Nhà sinh hoạch cộng đồng Khu phố Thanh tú	450,0	88,0	88,0	Không có HSPL	Sử dụng làm trụ sở làm việc
5.4	Nhà sinh hoạch cộng đồng Khu phố Gò Cau	500,0	67,0	67,0	Không có HSPL	Sử dụng làm trụ sở làm việc
5.5	Nhà sinh hoạch cộng đồng Khu phố Du Tự	750,0	172,0	172,0	Không có HSPL	Sử dụng làm trụ sở làm việc
6	**UBND xã Ân Mỹ**					
6.1	Trung tâm học tập cộng đồng xã ân mỹ	2.736,0	220,0	220,0	Không có HSPL	Sinh hoạt, hội họp của xã
6.2	Nhà Văn hoá Thôn Mỹ Thành	2.000,0	75,0	75,0	Không có HSPL	Sinh hoạt, hội họp của xã
6.3	Nhà Văn hoá thôn Mỹ Đức	2.000,0	75,0	75,0	Không có HSPL	Sinh hoạt, hội họp của xã
6.4	Nhà văn hoá thôn Long Quang	2.000,0	75,0	75,0	Không có HSPL	Sinh hoạt, hội họp của xã
6.5	Nhà văn hoá thôn Long Mỹ	2.000,0	75,0	75,0	Không có HSPL	Sinh hoạt, hội họp của xã
6.6	Nhà văn hoá thôn Đại Định	2.000,0	75,0	75,0	Không có HSPL	Sinh hoạt, hội họp của xã
7	**UBND Xã Ân Hảo Tây**					
7.1	Nhà Văn hoá thôn Tân Sơn	590,0	90,7	90,7	Không có HSPL	Sinh hoạt, hội họp của xã
7.2	Nhà Văn hoá thôn Châu Sơn	1.129,0	90,7	90,7	Không có HSPL	Sinh hoạt, hội họp của xã
8	**UBND xã Ân Đức**					
8.1	Nhà văn hóa thôn Đức Long	3.651,7	106,1	106,1	- **Về đất**: GCNQSDĐ số CT03012 ngày 17/6/2014 - **Về nhà:** QĐ phê duyệt báo cáo KTKT, phê duyệt quyết toán	Nhà và đất được sử dụng làm trụ sở sinh hoạt của thôn
8.2	Nhà văn hóa thôn Gia Đức	1.024,3	47,2	47,2	- **Về đất**: GCNQSDĐ số CT 03011 ngày 17/6/2014 - **Về nhà:** QĐ phê duyệt báo cáo KTKT, phê duyệt quyết toán	Nhà và đất được sử dụng làm trụ sở sinh hoạt của thôn

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
8.3	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Hòa	564,1	65,1	65,1	- **Về đất**: GCNQSDĐ số CT 03016 ngày 17/6/2014 - **Về nhà**: QĐ phê duyệt báo cáo KTKT, phê duyệt quyết toán	Nhà và đất được sử dụng làm trụ sở sinh hoạt của thôn
8.4	Nhà văn hóa thôn Khoa Trường	159,1	52,7	52,7	- **Về đất:** GCNQSDĐ số CT03015 ngày 17/6/2014 - **Về nhà**: QĐ phê duyệt báo cáo KTKT, phê duyệt quyết toán	Nhà và đất được sử dụng làm trụ sở sinh hoạt của thôn
8.5	Nhà văn hóa thôn Phú Thuận	615,8	56,2	56,2	- **Về đất**: GCCQSDĐ số CT03013, ngày 17/6/2014 do Gám đốc Sở TN&MT cấp - **Về nhà**: QĐ phê duyệt báo cáo KTKT, phê duyệt quyết toán	Nhà và đất được sử dụng làm trụ sở sinh hoạt của thôn
8.6	Nhà văn hóa thôn Gia Trị	200,0	122,4	122,4	- **Về đất**: GCCQSDĐ số CT03013, ngày 17/6/2014 - **Về nhà**: QĐ phê duyệt báo cáo KTKT, phê duyệt quyết toán	Nhà và đất được sử dụng làm trụ sở sinh hoạt của thôn
9	**UBND xã Ân Hảo Đông**					
9.1	Nhà Văn Hoá Thôn Bình Hoà Bắc	300,0	142,5	142,5	Không có HSPL	Sinh hoạt, hội họp của xã
9.2	Nhà Văn Hoá Thôn Bình Hoà Nam	400,0	102,0	102,0	Không có HSPL	Sinh hoạt, hội họp của xã
9.3	Nhà Văn hoá Thôn Cảm Đức	767,7	96,0	96,0	Không có HSPL	Sinh hoạt, hội họp của xã
9.4	Nhà Văn hoá thôn Vạn Hoà	300,0	75,0	75,0	Không có HSPL	Sinh hoạt, hội họp của xã
10	**UBND xã Ân Tín**					
10.1	Nhà văn hóa thôn Vạn Hội 2 (mới)	1.306,7	106,2	106,2	Chưa có hồ sơ pháp lý	Nhà văn hóa thôn Vạn Hội 2
10.2	Nhà văn hóa thôn Thanh Lương	1.000,0	176,4	176,4	- Về đất: Chưa có - Về nhà: QĐ Phê duyệt quyết toán	Nhà văn hóa thôn Thanh Lương
10.3	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Đức	266,7	64,5	64,5	- Về đất: GCNQSĐ số CT03187 ngày 09/9/2014 - Về nhà: QĐ Phê duyệt quyết toán	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Đức

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
11	**Trường Mầm non Ân Tín**					
11.1	Trường Mầm non Ân Tín (Thôn Vạn Hội 2)	1.985,0	446,0	446,0	- Về đất: GCNQSDĐ số CT03189 ngày 09/9/2014 - Về nhà: QĐPhê duyệt quyết toán	Sự nghiệp GD&ĐT
VII	**Thị xã Hoài Nhơn**					
1	**Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả-Văn phòng HĐND và UBND thị xã** (địa chỉ số 2729 Quang Trung, Bồng Sơn)	1.155,8	321,0	963,0	GCNQSDĐ số AK744206 ngày 06/8/2007	Trụ sở làm việc
2	**UBND phường Hoài Thanh Tây**					
2.1	Trụ sở UBND phường Hoài Thanh Tây (mới)	10.000,0		2.350,0	Chưa có GCNQSDĐ	Trụ sở làm việc
2.2	Nhà văn hóa khu phố Ngọc An Đông	2.000,0	140,0	140,0	Chưa có GCNQSDĐ	Nhà văn hóa
3	**UBND phường Hoài Hảo**					
3.1	Nhà sinh hoạt tổ dân phố An Thạnh Bắc - KP Tấn Thạnh 2	343,2	54,4	54,4	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.2	Nhà sinh hoạt tổ dân phố An Thạnh Nam - KP Tấn Thạnh 2	757,0	60,0	60,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.3	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Xuân Thạnh - KP Tấn Thạnh 2	916,0	50,7	50,7	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.4	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Ninh Thạnh Nam - KP Tấn Thạnh 2	500,0	50,0	50,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.5	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Ninh Thạnh Bắc - KP Tấn Thạnh 2	659,8	80,0	80,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.6	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Minh Thạnh Bắc - KP Tấn Thạnh 2	800,0	65,0	65,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.7	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Minh Thạnh Nam - KP Tấn Thạnh 2	307,7	59,7	59,7	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.8	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Long Thạnh Nam - KP Tấn Thạnh 1	814,8	64,0	64,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.9	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Long Thạnh Bắc - KP Tấn Thạnh 1	500,0	42,0	42,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.10	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Hưng Thạnh Nam - KP Tấn Thạnh 1	500,0	64,6	64,6	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.11	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Hưng Thạnh Bắc - KP Tấn Thạnh 1	870,5	54,2	54,2	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.12	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Lân Thạnh - KP Tấn Thạnh 1	802,8	47,8	47,8	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.13	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Ngọc Ninh - KP Phụng Du 1	862,7	60,0	60,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.14	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Thanh Minh - KP Phụng Du 1	800,0	60,0	60,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.15	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Phụng Cang - KP Phụng Du 1	802,0	60,0	60,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.16	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Phụng Tường- KP Phụng Du 1	953,9	59,8	59,8	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.17	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Thanh Bình - KP Phụng Du 2	538,1	73,1	73,1	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.18	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Thanh Tân - KP Phụng Du 2	159,0	60,0	60,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
3.19	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Phụng Hòa - KP Phụng Du 2	268,4	60,0	60,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.20	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Phụng Hóa - KP Phụng Du 2	932,9	49,2	49,2	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.21	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Thanh Lương - KP Cự Lễ	1.700,0	100,0	100,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.22	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Hòa Bình - KP Cự Lễ	903,2	137,8	137,8	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.23	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Thuận Hòa - KP Cự Lễ	532,8	32,2	32,2	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.24	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Tiết Văn - KP Cự Lễ	500,0	70,0	70,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.25	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Sơn Cây - KP Hội Phú	737,1	124,0	124,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.26	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Hội Thanh - KP Hội Phú	633,0	60,0	60,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.27	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Phú Sơn 1 - KP Hội Phú	803,0	100,8	100,8	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.28	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Ngã Ba - KP Hội Phú	796,5	63,2	63,2	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.29	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Phú Sơn 2 - KP Hội Phú	838,1	114,5	114,5	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.30	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Phú Thương - KP Hội Phú	1.604,7	96,5	96,5	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
3.31	Nhà sinh hoạt tổ dân phố Phú Tân - KP Hội Phú	1.471,1	70,5	70,5	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
4	**UBND phường Tam Quan Bắc**					
4.1	Nhà văn hoá KP Thiện Chánh 1	622,0	101,0	101,0	Chưa có giấy chứng nhận QSDĐ	Nhà văn hoá
4.2	Nhà văn hoá KP Tân Thành 2	3.563,4	165,0	165,0	Chưa có giấy chứng nhận QSDĐ	Nhà văn hoá
5	**UBND phường Hoài Tân**					
5.1	Điểm sinh hoạt tổ 1, KP Giao Hội 1	191,0	60,3	60,3	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
5.2	Điểm sinh hoạt tổ 3, KP Giao Hội 1	907,0	49,7	49,7	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
5.3	Điểm sinh hoạt tổ 1, KP An Dưỡng 1	260,0	69,7	69,7	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
5.4	Điểm sinh hoạt tổ 5, KP An Dưỡng 1	215,0	70,0	70,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
5.5	Điểm sinh hoạt tổ 2, KP Đệ Đức 1	226,0	39,7	39,7	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
5.6	Điểm sinh hoạt tổ 3, KP Đệ Đức 1	339,0	37,0	37,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
5.7	Điểm sinh hoạt tổ 5, KP Đệ Đức 1	315,0	40,3	40,3	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
5.8	Điểm sinh hoạt tổ 6, KP Đệ Đức 1	841,0	49,5	49,5	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
5.9	Điểm sinh hoạt tổ 1, KP Đệ Đức 2	51,0	38,0	38,0	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
5.10	Điểm sinh hoạt tổ 2, KP Đệ Đức 2	65,0	43,6	43,6	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
5.11	Điểm sinh hoạt tổ 7, Kp Đệ Đức 3	515,0	44,2	44,2	Chưa có giấy CN QSDĐ	Nhà sinh hoạt tổ
6	**UBND phường Bồng Sơn**					
6.1	Nhà Văn hóa khu phố 6	277,0	111,6	111,6	Giấy CNQSD đất số CT 02339 ngày cấp 20/12/2013	Nhà Văn hóa
6.2	Nhà Văn hóa khu phố Phụ Đức	1,405,8	162,0	162,0	Giấy CNQSD đất số CT 02687 ngày cấp 24/3/2014	Nhà Văn hóa
7	**UBND xã Hoài Châu**					
7.1	Trụ sở xóm 1 thôn An Sơn	200,0	40,0	40,0	Chưa có giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.2	Trụ sở xóm 2 thôn An Sơn	400,0	40,0	40,0	Chưa có giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.3	Trụ sở xóm 3 thôn An Sơn	500,0	50,0	50,0	Chưa có giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.4	Trụ sở xóm 1 thôn Thành Sơn	700,0	60,0	60,0	Chưa có giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.5	Trụ sở xóm 2 thôn Thành Sơn	700,0	60,0	60,0	Chưa có giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.6	Trụ sở xóm 1 thôn Tân Trung	300,0	50,0	50,0	Chưa có giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.7	Trụ Sở xóm 1 thôn Hội An	150,0	40,0	40,0	Chưa có giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.8	Nhà sinh hoạt xóm 2 thôn Hội An Tây	200,0	40,0	40,0	Chưa có giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.9	Trụ sở xóm 2 thôn An Quý Bắc	500,0	50,0	50,0	Chưa có giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.10	Trụ Sở xóm 1 thôn An Quý Nam	600,0	40,0	40,0	Chưa có giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.11	Trụ sở xóm 4 thôn An Sơn	350,0	60,0	60,0	Đã cấp giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.12	Trụ sở xóm 5 thôn An Sơn	742,0	60,0	60,0	Đã cấp giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.13	Trụ sở xóm 1 thôn Thành Sơn Tây	600,0	40,0	40,0	Đã cấp giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.14	Trụ sở xóm 2 thôn Thành Sơn Tây	110,0	40,0	40,0	Đã cấp giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.15	Nhà sinh hoạt xóm 1 thôn Tân An	600,0	60,0	60,0	Đã cấp giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
7.16	Trụ sở xóm 2 thôn Tân An	400,0	50,0	50,0	Đã cấp giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.17	Trụ sở xóm 2 thôn Tân Trung	700,0	60,0	60,0	Đã cấp giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.18	Trụ sở xóm 1 thôn An Quý Bắc	1.500,0	50,0	50,0	Đã cấp giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.19	Trụ sở xóm 3 thôn An Quý Bắc	700,0	60,0	60,0	Đã cấp giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.20	Trụ sở xóm 2 thôn An Quý Nam	400,0	50,0	50,0	Đã cấp giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
7.21	Trụ sở xóm 3 thôn An Quý Nam	300,0	50,0	50,0	Đã cấp giấy CNQSD đất	Trụ sở xóm
8	**Trường Mẫu giáo Hoài Mỹ** (Điểm trường Thôn Lộ Diêu, Xã Hoài Mỹ)	2.400,0	326,3	326,3	Chưa có giấy chứng nhận QSDĐ	Cơ sở hoạt động sự nghiệp
VIII	**Huyện Vân Canh**					
1	**Trường mầm non Thị trấn Vân Canh**					
1.1	**Điểm chính (khu mở rộng)** (đường 3 tháng 2, KP Hiệp Giao, Thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định)	465,0	465,0	787,0	Không có	cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục
2	**Trường mẫu giáo Canh Thuận**					
2.1	**Điểm trường mẫu giáo Hà Văn Dưới** (làng Hà Văn Dưới, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định)	1.000,0	200,0	200,0	Không có	cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục
3	**Trường mẫu giáo Canh Hòa**					
3.1	**Điểm trường chính** (làng Canh Thành, xã Canh Hòa, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định)	2.500,0	520,0	930,0	Không có	cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục
4	**Trường mẫu giáo Canh Liên**					
4.1	**Điểm trường làng Kà Nâu** (làng Kà Nâu, xã Canh Liên, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định)	400,0	115,0	115,0	Không có	cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục
4.2	**Điểm trường làng Kà Bưng** (làng Kà Bưng, xã Canh Liên, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định)	300,0	115,0	115,0	Không có	cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục
4.3	**Điểm trường làng Cát** (làng Cát, xã Canh Liên, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định)	400,0	115,0	115,0	Không có	cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục
4.4	**Điểm trường làng Chồm** (làng Chồm, xã Canh Liên, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định)	600,0	115,0	115,0	Không có	cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
4.5	**Điểm trường làng Canh Tiến** (làng Canh Tiến, xã Canh Liên, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định**)**	600,0	115,0	115,0	Không có	cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục
5	**Trường Tiểu học Canh Thuận**					
5.1	**Điểm trường làng Kà Te** (làng Kà Te, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định)	800,0	192,0	192,0	Không có	cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục
5.2	**Điểm trường làng Kà Xiêm** **(**làng Kà Xiêm, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định)	5.000,0	320,0	320,0	Không có	cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục
6	**Trường Tiểu học Canh Liên**					
6.1	**Điểm trường làng Kà Bông** **(**làng Kà Bông, xã Canh Liên, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định)	875,0	144,0	144,0	Không có	cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục
6.2	**Điểm trường làng Kà Nâu** **(l**àng Kà Nâu, xã Canh Liên, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định)	905,0	200,0	200,0	Không có	cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục
IX	**Huyện Vĩnh Thạnh**					
1	**UBND xã Vĩnh Hảo**					
1.1	Trụ sở nhà văn hóa thôn Định Nhất	947,4	150,0	150,0	Giấy chứng nhận số CT03612, ngày 09/02/2015	Nhà Văn hóa thôn
1.2	Trụ sở nhà văn hóa thôn Định Trị	952,3	150,0	150,0	Giấy chứng nhận số CT02434, ngày 09/01/2014	Nhà Văn hóa thôn
1.3	Trụ sở nhà văn hóa thôn Tà Điệk	1.041,1	160,0	160,0	Giấy chứng nhận số CT02433, ngày 09/01/2014	Nhà Văn hóa thôn

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
1.4	Trụ sở Nhà văn hóa thôn Định Tam (mới)	2.307,1	170,0	170,0	Chưa cấp sổ đỏ	Nhà Văn hóa thôn
2	**UBND xã Vĩnh Hiệp**					
2.1	Trụ sở UBND xã Vĩnh Hiệp	4.100,0	936,0	1.261,5	Chưa cấp sổ đỏ	Trụ sở làm việc
3	**UBND thị trấn Vĩnh Thạnh**					
3.1	Nhà Văn hóa khu phố Kon Kring	614,0	184,0	184,0	Chưa cấp sổ đỏ	Nhà Văn hóa khu phố
X	**Huyện An Lão**					
1	**UBND xã An Tân**					
1.1	Nhà làm việc quân sự xã	550,0	167,0	167,0	Chưa có GCNQSDĐ	Nhà làm việc Quân sự xã
2	**Trường Mầm non An Tân**					
2.1	Điểm trường Tân An, xã An Tân	3.587,5	815,4	815,4	Chưa có GCNQSDĐ	cơ sở sự nghiệp giáo dục
3	**Trường Mẫu giáo An Quang**					
3.1	Điểm trường thôn 2, An Quang	1.292,0	291,6	291,6	Chưa có GCNQSDĐ	cơ sở sự nghiệp giáo dục
3.2	Điểm trường thôn 3, An Quang	408,2	115,0	115,0	Chưa có GCNQSDĐ	cơ sở sự nghiệp giáo dục
4	**Trường Tiểu học An Hưng**					
4.1	Điểm trường thôn 1, An Hưng	1.500,0	307,7	307,7	Chưa có GCNQSDĐ	cơ sở sự nghiệp giáo dục
4.2	Điểm trường thôn 3, An Hưng	1.200,0	106,6	106,6	Chưa có GCNQSDĐ	cơ sở sự nghiệp giáo dục
5	**Trường Tiểu học An Vinh**					

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê
		Đất	Nhà			
5.1	Điểm trường thôn 6, An Vinh	1.000,0	158,6	158,6	Chưa có GCNQSDĐ	cơ sở sự nghiệp giáo dục
Tổng cộng: 227 cơ sở nhà, đất		**353.369,7**	**58.758,9**	**90.423,2**		